

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 26
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 26

10/11  
CỔ  
TÂN  
14/11

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005928 ngày 17 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Lục Chánh Trường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Nguyễn Quốc Thái	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Trịnh Tuấn Minh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/04/2014
Ông Phan Văn Phùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thanh Sứ	Ủy viên	
Bà Vũ Thị Vang	Ủy viên	
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Giám đốc
Ông Lê Trọng Thuần	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm :

Bà Bùi Thị Việt Anh	Trưởng ban
Ông Phạm Bá Máy	Thành viên
Ông Đặng Trần Vệ Giang	Thành viên
Bà Lê Thị Tuyền	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán ;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng ;

**Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định**

Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Nguyễn Ngọc Hùng

Giám đốc

T.p Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định được lập ngày 28 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo này phát hành nhằm thay thế Báo cáo kiểm toán số 34/2015/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 11/03/2015 đính kèm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định lập tại ngày 06/03/2015 căn cứ theo Công văn số 1020/GĐ-KTTC ngày 01/04/2015 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định về việc thay đổi số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0522-13-002-1.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 04 năm 2015

**Lâm Anh Tuấn**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1859-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

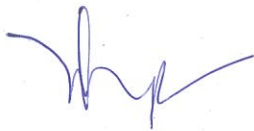
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>68.979.239.034</b>	<b>59.971.593.999</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	32.871.201.608	2.200.026.612
111	1. Tiền		25.871.201.608	1.200.026.612
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	1.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.500.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	1.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.411.271.985	29.277.999.268
131	1. Phải thu của khách hàng		4.656.928.004	9.651.399.827
132	2. Trả trước cho người bán		5.469.409.598	13.596.166.611
135	5. Các khoản phải thu khác	4	6.225.325.941	6.695.843.253
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(940.391.558)	(665.410.423)
140	IV. Hàng tồn kho	5	14.462.052.978	19.506.884.873
141	1. Hàng tồn kho		14.462.052.978	19.506.884.873
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.234.712.463	7.486.683.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	1.865.244.750	2.500.891.349
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.654.709.818	2.695.431.531
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	399.279.491	293.155.206
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.315.478.404	1.997.205.160
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>137.613.233.818</b>	<b>142.038.779.535</b>
220	II. Tài sản cố định		134.728.795.429	139.759.047.387
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	95.648.432.592	72.253.605.343
222	- Nguyên giá		288.239.415.498	248.496.441.111
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(192.590.982.906)	(176.242.835.768)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	687.417.203	374.096.771
228	- Nguyên giá		2.204.731.091	1.608.886.091
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.517.313.888)	(1.234.789.320)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	38.392.945.634	67.131.345.273
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.884.438.389	2.279.732.148
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.000.445.379	1.515.866.464
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	184.293.001
268	3. Tài sản dài hạn khác		883.993.010	579.572.683
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>206.592.472.852</b>	<b>202.010.373.534</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>62.309.488.858</b>	<b>63.896.773.278</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>61.206.265.243</b>	<b>59.840.287.544</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	2.527.594.329	2.579.094.380
312	2. Phải trả người bán		41.492.990.116	40.483.767.699
313	3. Người mua trả tiền trước		1.636.670.348	1.364.064.768
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.135.430.840	4.180.820.366
315	5. Phải trả người lao động		6.044.277.228	5.123.575.695
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	5.436.807.817	6.157.131.623
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(67.505.435)	(48.166.987)
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.103.223.615</b>	<b>4.056.485.734</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	1.103.223.615	1.528.891.405
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	2.527.594.329
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>144.282.983.994</b>	<b>138.113.600.256</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>144.282.983.994</b>	<b>138.113.600.256</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		95.000.000.000	95.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		20.297.611.172	16.859.702.965
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.906.938.127	7.977.505.209
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.078.434.695	18.276.392.082
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>206.592.472.852</b>	<b>202.010.373.534</b>

T.p Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hùng

Giám đốc



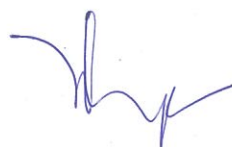
Nguyễn Ngọc Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	414.411.840.558	405.098.267.209
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.133.372.068	885.158.684
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	413.278.468.490	404.213.108.525
11	4. Giá vốn hàng bán	21	223.910.620.470	206.942.872.678
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		189.367.848.020	197.270.235.847
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	331.900.165	1.191.438.941
22	7. Chi phí tài chính	23	226.977.682	243.671.796
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		226.977.682	243.671.796
23	8. Chi phí bán hàng	24	125.406.252.653	141.415.901.306
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	37.615.888.211	37.086.337.683
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.450.629.639	19.715.764.003
31	11. Thu nhập khác	26	4.323.438.871	4.080.928.122
32	12. Chi phí khác	27	3.602.526.592	513.225.380
40	13. Lợi nhuận khác		720.912.279	3.567.702.742
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.171.541.918	23.283.466.745
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	5.459.300.864	5.191.367.664
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	184.293.001	(56.263.171)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>21.527.948.053</u>	<u>18.148.362.252</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.266	1.910

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hùng

T.p Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

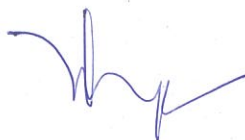
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.171.541.918	23.283.466.745
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		16.630.671.706	17.797.067.849
03	- Các khoản dự phòng		274.981.135	184.941.467
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(331.900.165)	(1.191.438.941)
06	- Chi phí lãi vay		226.977.682	243.671.796
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		43.972.272.276	40.317.708.916
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.112.645.241	(7.868.252.866)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.044.831.895	2.745.175.019
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.485.740.021	20.259.243.862
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		151.067.684	(1.491.139.480)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(226.977.682)	(243.671.796)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.641.176.385)	(6.176.876.350)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.918.160.371	6.208.922.793
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.667.291.534)	(9.073.636.917)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.149.271.887	44.677.473.181
	<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.408.624.527)	(52.529.494.716)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000	24.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		344.411.276	1.330.894.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.564.213.251)	(33.198.600.242)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	2.460.728.753
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.579.094.380)	(2.579.094.380)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.334.789.260)	(11.824.553.522)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.913.883.640)	(11.942.919.149)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.671.174.996	(464.046.210)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.200.026.612	2.664.072.822
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	32.871.201.608	2.200.026.612

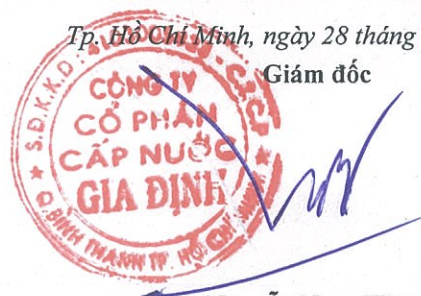
Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Giám đốc





Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Hoàng Văn Hùng

Nguyễn Ngọc Hùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103005928 ngày 17 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 2bis, Nơ Trang Long, phường 14, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 95.000.000.000 VND, tương đương 9.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/CP.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế công trình cấp - thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06	năm

**2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình đang thi công được tập hợp dựa trên chứng từ thực tế phát sinh trong kỳ và kết chuyển tăng giá trị TSCĐ căn cứ vào Biên bản nghiệm thu tiến độ công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành.

Các chi phí sửa chữa, nâng cấp của các công trình chống thất thoát nước, sửa chữa ống mục nằm trong cơ cấu giá thành nước sạch được kết chuyển vào kết quả kinh doanh hàng năm căn cứ theo đơn giá bán nước sạch đã được Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV phê duyệt.

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.12 . Ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.14 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN được ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006. Cụ thể như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm (từ năm 2007 đến năm 2016) và được miễn 02 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**2.15 . Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	56.598.000	374.115.000
Tiền gửi ngân hàng	25.814.603.608	825.911.612
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	1.000.000.000
	<b>32.871.201.608</b>	<b>2.200.026.612</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hồ Chí Minh với lãi suất 4%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV về chi phí trước cổ phần hóa	3.996.874.917	3.996.874.917
Phải thu Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền lắp đặt trụ cứu hỏa	614.974.052	614.974.052
Phải thu đội duy tu về chi phí vật tư	520.532.737	545.076.989
Phải thu về lãi tiền gửi dự thu	15.855.556	28.366.667
Phải thu tiền thuế GTGT chưa kê khai	1.077.088.679	1.510.550.628
	<b>6.225.325.941</b>	<b>6.695.843.253</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.802.479.568	16.933.606.048
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.659.573.410	2.573.278.825
	<b>14.462.052.978</b>	<b>19.506.884.873</b>

**6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ sản xuất, phụ tùng sửa chữa, thay thế chờ phân bổ	50.466.668	387.185.009
Chi phí bảo hiểm nhân thọ năm 2014 - 2015	1.814.778.082	1.839.057.534
Chi phí tiền thuê đất	-	274.648.806
	<b>1.865.244.750</b>	<b>2.500.891.349</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	399.279.491	293.155.206
	<b>399.279.491</b>	<b>293.155.206</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	965.478.404	1.697.205.160
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	350.000.000	300.000.000
	<b>1.315.478.404</b>	<b>1.997.205.160</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	4.927.309.374	8.460.372.019	229.692.994.566	5.415.765.152	248.496.441.111
Số tăng trong năm	20.638.117.523	415.800.000	15.986.256.864	2.702.800.000	39.742.974.387
- Mua trong năm	-	415.800.000	-	2.702.800.000	3.118.600.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.638.117.523	-	15.986.256.864	-	36.624.374.387
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.565.426.897</b>	<b>8.876.172.019</b>	<b>245.679.251.430</b>	<b>8.118.565.152</b>	<b>288.239.415.498</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.632.351.153	3.688.331.679	166.340.636.136	3.581.516.800	176.242.835.768
Số tăng trong năm	579.259.264	1.452.795.945	13.270.945.357	1.045.146.572	16.348.147.138
- Khấu hao trong năm	579.259.264	1.452.795.945	13.270.945.357	1.045.146.572	16.348.147.138
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.211.610.417</b>	<b>5.141.127.624</b>	<b>179.611.581.493</b>	<b>4.626.663.372</b>	<b>192.590.982.906</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.294.958.221	4.772.040.340	63.352.358.430	1.834.248.352	72.253.605.343
Tại ngày cuối năm	<b>22.353.816.480</b>	<b>3.735.044.395</b>	<b>66.067.669.937</b>	<b>3.491.901.780</b>	<b>95.648.432.592</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 140.959.212.537 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.616.137.327 VND.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	1.608.886.091	1.608.886.091
Số tăng trong năm	595.845.000	595.845.000
- Mua trong năm	595.845.000	595.845.000
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.204.731.091</b>	<b>2.204.731.091</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.234.789.320	1.234.789.320
Số tăng trong năm	282.524.568	282.524.568
- Khấu hao trong năm	282.524.568	282.524.568
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.517.313.888</b>	<b>1.517.313.888</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	374.096.771	374.096.771
Tại ngày cuối năm	<b>687.417.203</b>	<b>687.417.203</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>18.219.750.094</b>	<b>35.573.077.331</b>
- Phát triển mạng lưới cấp nước	17.665.481.746	24.034.652.878
- Lắp đặt đồng hồ tổng	511.550.685	1.960.557.503
- Lắp đặt trụ cứu hỏa	42.717.663	42.717.663
- Văn phòng làm việc	-	9.535.149.287
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>20.173.195.540</b>	<b>31.558.267.942</b>
- Sửa chữa trạm cứu hỏa	1.538.825.175	1.522.829.418
- Chi phí sửa chữa ống mục	18.634.370.365	30.035.438.524
	<b>38.392.945.634</b>	<b>67.131.345.273</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	1.515.866.464	-
Số tăng trong năm	2.087.162.975	2.273.799.696
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.602.584.060)	(757.933.232)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.000.445.379</b>	<b>1.515.866.464</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.000.445.379	1.515.866.464
	<b>2.000.445.379</b>	<b>1.515.866.464</b>



**13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	2.527.594.329	2.579.094.380
	<b>2.527.594.329</b>	<b>2.579.094.380</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn đến hạn trả :

Hợp đồng tín dụng số 5221/HĐVV-TCT-KTTC ngày 17/12/2009 và PLHĐ số 2909/HĐVV-TCT-KTTC ngày 22/09/2010 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tính dụng: 23.211.849.424 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án phát triển mạng lưới cấp nước nhà máy nước BOO Thủ Đức (Phát triển mạng lưới cấp nước đường Huỳnh Văn Bánh, Chu Văn An, Đinh Bộ Lĩnh, Nguyễn Văn Đậu);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất vay: 5,4%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.527.594.329 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.527.594.329 VND.

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	779.744.043	961.619.564
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.355.686.797	3.219.200.802
	<b>4.135.430.840</b>	<b>4.180.820.366</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	70.363.440	71.165.450
Phải trả về cổ phần hóa	49.649.044	40.607.902
Phải trả cổ tức cho cổ đông	328.275.490	263.064.750
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên chi phí xây dựng các dự án cấp thoát nước	511.548.670	1.597.863.396
Phải trả các Công ty về chi phí thực hiện dự án cấp thoát nước trước cổ phần hóa	1.458.511.573	1.458.511.573
Phải trả đội duy tu về chi phí sửa chữa, lắp đặt đường ống cấp thoát nước	3.018.459.600	2.725.918.552
	<b>5.436.807.817</b>	<b>6.157.131.623</b>

**16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thu bảo lãnh sử dụng nước	638.805.800	464.805.800
Thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng	464.417.815	1.064.085.605
	<b>1.103.223.615</b>	<b>1.528.891.405</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>13.083.602.751</b>	<b>5.892.411.832</b>	<b>22.090.077.493</b>	<b>136.066.092.076</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	18.148.362.252	18.148.362.252
Trích lập các quỹ	-	3.776.100.214	2.085.093.377	(5.861.193.591)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.440.404.072)	(3.440.404.072)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.875.000.000)	(11.875.000.000)
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	-	-	-	(285.450.000)	(285.450.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>16.859.702.965</b>	<b>7.977.505.209</b>	<b>18.276.392.082</b>	<b>138.113.600.256</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.527.948.053	21.527.948.053
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.183.564.315)	(3.183.564.315)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(775.000.000)	(775.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	3.437.908.207	1.929.432.918	(5.367.341.125)	-
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(11.400.000.000)	(11.400.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>20.297.611.172</b>	<b>9.906.938.127</b>	<b>19.078.434.695</b>	<b>144.282.983.994</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết số 23/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông và Thông báo số 73/TB-GĐ-HĐQT ngày 20/05/2014 về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền của người sở hữu cổ phiếu của Công ty CP Cấp nước Gia Định như sau :

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	18,9%	3.437.908.207
Trích Quỹ dự phòng tài chính	10,6%	1.929.432.918
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,5%	3.183.564.315
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	4,3%	775.000.000
Chi trả cổ tức	62,8%	11.400.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	51,20%	48.640.000.000	51,2%	48.650.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE)	19,04%	18.088.000.000	14,1%	13.362.880.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	0,73%	693.500.000	10,5%	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	9.500.000.000	10,0%	9.500.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	19,03%	18.078.500.000	14,2%	13.487.120.000
	<b>100%</b>	<b>95.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>95.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.000.000.000	95.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	95.000.000.000	95.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	95.000.000.000	95.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.400.000.000	11.875.000.000
- Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	11.400.000.000	11.875.000.000

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.297.611.172	16.859.702.965
Quỹ dự phòng tài chính	9.906.938.127	7.977.505.209
	<b>30.204.549.299</b>	<b>24.837.208.174</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
  - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
  - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu tiền nước	405.340.292.598	393.184.267.242
Doanh thu thi công xây dựng cơ bản	-	5.134.334.217
Doanh thu gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	8.520.104.584	6.734.485.727
Doanh thu thiết kế, tư vấn giám sát, QLDA	17.518.171	7.168.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	533.925.205	38.011.296
	<b>414.411.840.558</b>	<b>405.098.267.209</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.133.372.068	885.158.684
	<b>1.133.372.068</b>	<b>885.158.684</b>

**20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần tiền nước	404.206.920.530	392.299.108.558
Doanh thu thuần thi công xây dựng cơ bản	-	5.134.334.217
Doanh thu thuần gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	8.520.104.584	6.734.485.727
Doanh thu thuần thiết kế, tư vấn giám sát, QLDA	17.518.171	7.168.727
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	533.925.205	38.011.296
	<b>413.278.468.490</b>	<b>404.213.108.525</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn tiền nước	220.735.405.886	199.131.734.120
Giá vốn thi công xây dựng cơ bản	-	5.882.458.728
Giá vốn gắn mới, lắp đặt đồng hồ nước	3.047.560.487	1.928.679.830
Giá vốn dịch vụ thiết kế, tư vấn giám sát, QLDA	74.930.741	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	52.723.356	-
	<b>223.910.620.470</b>	<b>206.942.872.678</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi	331.900.165	1.191.438.941
	<b>331.900.165</b>	<b>1.191.438.941</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	226.977.682	243.671.796
	<b>226.977.682</b>	<b>243.671.796</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	17.156.688.828	19.879.651.755
Chi phí nhân công	23.821.913.019	19.182.557.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.089.604.350	16.591.004.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.224.350.937	85.401.326.883
Chi phí khác bằng tiền	1.113.695.519	361.360.340
	<b>125.406.252.653</b>	<b>141.415.901.306</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	951.115.294	230.091.483
Chi phí nhân viên	20.737.332.173	18.069.670.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.488.344.000	1.228.826.741
Thuế, phí, lệ phí	469.975.415	443.481.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.051.856.461	872.690.618
Chi phí dự phòng	274.981.135	184.941.467
Chi phí khác bằng tiền	12.642.283.733	16.056.634.703
	<b>37.615.888.211</b>	<b>37.086.337.683</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được hưởng	398.498.695	385.205.542
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm thu hồi	772.406.364	1.886.818.182
Thu phí mở niêm phong đồng hồ nước	484.681.477	378.295.651
Thu đền bù di dời hệ thống cấp nước	2.496.060.000	1.334.098.000
Thu nhập kiểm định đồng hồ nước	7.467.266	11.465.446
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	29.545.455	-
Thu nhập khác	134.779.614	85.045.301
	<b>4.323.438.871</b>	<b>4.080.928.122</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí di dời ống cấp nước	-	513.225.380
Chi phí thanh lý phế liệu, phế phẩm thu hồi	3.602.526.391	-
Chi phí khác	201	-
	<b>3.602.526.592</b>	<b>513.225.380</b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.171.541.918	23.283.466.745
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.171.541.918	23.283.466.745
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi thuế	25.921.917.877	19.470.941.346
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi thuế	1.249.624.041	3.812.525.399
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Thuế TNDN hoạt động được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	5.184.383.575	3.894.188.269
Thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	274.917.289	953.131.350
Thuế TNDN không đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	344.048.045
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.459.300.864</b>	<b>5.191.367.664</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	961.619.564	1.947.128.250
Thuế TTDN đã nộp trong năm	(5.641.176.385)	(6.176.876.350)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>779.744.043</b>	<b>961.619.564</b>

**28.2 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	281.315.855
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	(56.263.171)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	184.293.001	-
	<b>184.293.001</b>	<b>(56.263.171)</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	21.527.948.053	18.148.362.252
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.527.948.053	18.148.362.252
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.500.000	9.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.266</b>	<b>1.910</b>

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh ngành doanh nước	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	412.727.025.114	551.443.376	413.278.468.490
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>188.944.058.741</b>	<b>423.789.279</b>	<b>189.367.848.020</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.600.419.748	-	11.600.419.748
Tài sản bộ phận	167.495.945.303	-	167.495.945.303
Tài sản không phân bổ	-	-	39.096.527.549
<b>Tổng tài sản</b>	<b>167.495.945.303</b>	<b>-</b>	<b>206.592.472.852</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	44.020.584.445	-	44.020.584.445
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	18.517.295.947
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>44.020.584.445</b>	<b>-</b>	<b>62.537.880.392</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	231.146.636.086	205.736.710.226
- Công Ty Cổ Phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	309.091
<b>Thuê tài sản</b>			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	785.164.964	741.397.922
<b>Nhận nợ vay</b>			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	2.460.728.753
<b>Trả nợ vay</b>			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.579.094.380	2.579.094.380

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.795.828.226	285.061.396.329
Chi phí nhân công	57.963.533.471	57.649.411.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.630.671.706	17.797.067.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.329.381.531	87.648.436.079
Chi phí bằng tiền khác	13.973.771.923	16.427.840.497
	<b>214.693.186.857</b>	<b>464.584.152.581</b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.871.201.608	-	2.200.026.612	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.882.253.945	(940.391.558)	16.347.243.080	(665.410.423)
Các khoản cho vay	-	-	1.500.000.000	-
	<b>43.753.455.553</b>	<b>(940.391.558)</b>	<b>20.047.269.692</b>	<b>(665.410.423)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.527.594.329	5.106.688.709
Phải trả người bán, phải trả khác	48.033.021.548	48.169.790.727
	<b>50.560.615.877</b>	<b>53.276.479.436</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.871.201.608	-	-	32.871.201.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.941.862.387	-	-	9.941.862.387
	<u>42.813.063.995</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.813.063.995</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.200.026.612	-	-	2.200.026.612
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.681.832.657	-	-	15.681.832.657
Các khoản cho vay	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
	<u>19.381.859.269</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.381.859.269</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	2.527.594.329	-	-	2.527.594.329
Phải trả người bán, phải trả khác	45.826.574.318	1.103.223.615	-	46.929.797.933
	<u>48.354.168.647</u>	<u>1.103.223.615</u>	<u>-</u>	<u>49.457.392.262</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	2.579.094.380	2.527.594.329	-	5.106.688.709
Phải trả người bán, phải trả khác	45.112.007.917	1.528.891.405	-	46.640.899.322
	<u>47.691.102.297</u>	<u>4.056.485.734</u>	<u>-</u>	<u>51.747.588.031</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ngoài việc Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2014 theo Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2013 của Kiểm toán Nhà nước ngày 05 tháng 02 năm 2015. Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 .BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh ngành doanh nước	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	412.727.025.114	551.443.376	413.278.468.490
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>188.944.058.741</b>	<b>423.789.279</b>	<b>189.367.848.020</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	11.600.419.748	-	11.600.419.748
Tài sản bộ phận	167.495.945.303	-	167.495.945.303
Tài sản không phân bổ	-	-	39.096.527.549
<b>Tổng tài sản</b>	<b>167.495.945.303</b>	<b>-</b>	<b>206.592.472.852</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	44.020.584.445	-	44.020.584.445
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	18.517.295.947
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>44.020.584.445</b>	<b>-</b>	<b>62.537.880.392</b>

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**34 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)	
	VND	VND	
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	231.146.636.086	205.736.710.226
- Công Ty Cổ Phần Cấp nước Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	309.091
<b>Thuê tài sản</b>			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	785.164.964	741.397.922
<b>Nhận nợ vay</b>			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	2.460.728.753
<b>Trả nợ vay</b>			
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	2.579.094.380	2.579.094.380

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

**Trả lãi vay**

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	226.977.682	314.705.700
--	------------	-------------	-------------

**Chi trả cổ tức**

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	5.838.000.000	6.081.250.000
--	------------	---------------	---------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
<b>Người mua ứng trước</b>	VND	VND
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	142.034.000	142.034.000
<b>Phải trả người bán</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	24.191.987.664	16.388.767.910
<b>Phải thu khác</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	4.611.848.969	4.611.848.969
<b>Phải trả tiền vay</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	2.527.594.329	5.106.688.709
<b>Phải trả khác</b>		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	511.548.670	1.597.863.396

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.185.501.247	2.249.804.876

116  
11 NI  
1GT  
G KI  
AA  
H-T

35 .SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn và tài sản nước năm 2013 ngày 05/02/2015 của Biên bản Kiểm toán Nhà nước như sau:

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,695,431,531	2,552,321,636
Phải trả người bán	312	40,483,767,699	37,478,459,910
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,180,820,366	4,409,211,900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18,276,392,082	20,910,198,442
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Giá vốn hàng bán	11	206,942,872,678	204,080,674,784
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5,191,367,664	5,419,759,198
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18,148,362,252	20,782,168,612
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	23,283,466,745	26,145,664,639
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20,259,243,862	17,397,045,968

T.p Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Người lập



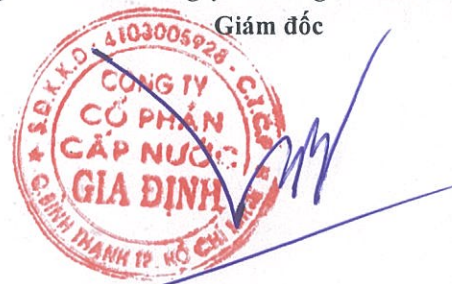
Nguyễn Thị Quỳnh Diệp

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng